

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 37

2005
CÔNG
CỔ P
HẢI P
QUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Việt Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên (từ ngày 11/4/2017)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Kỳ Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Trúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Bùi Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đào Viết Trúc

Phó Tổng Giám đốc (theo Giấy ủy quyền số 10/UQ-HACO3 ngày 08/8/2017)
Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017



Số: 07/2017/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/8/2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vũ Hoài Năm

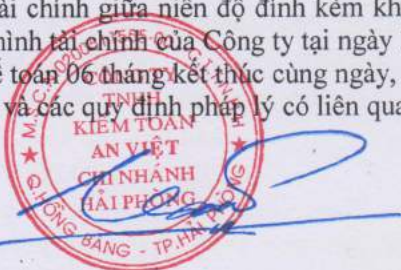
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.177.538.878		121.470.600.703	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.561.987.987		74.708.335.945	
1. Tiền	111	5	22.023.376.802		7.394.089.550	
2. Các khoản tương đương tiền	112		117.538.611.185		67.314.246.395	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.890.808.436		2.129.795.068	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	9.058.747.840		2.242.252.840	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.2	(221.001.071)		(182.457.772)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.3	25.053.061.667		70.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.489.013.332		41.998.804.799	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.628.682.396		25.762.622.011	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.314.957.067		1.093.180.806	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104.193.088		- 264.696.587	
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.4	100.000.000		100.000.000	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	39.555.952.547		16.993.077.161	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.214.771.766)		(2.214.771.766)	
IV. Hàng tồn kho	140		1.088.117.525		2.520.739.276	
1. Hàng tồn kho	141	8	1.088.117.525		2.520.739.276	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.611.598		112.925.615	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	147.611.598		112.925.615	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.132.821.984		215.590.716.399	
I. Tài sản cố định	220		1.807.829.660		2.051.333.947	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.807.829.660		2.051.333.947	
- Nguyên giá	222		7.553.667.544		7.553.667.544	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.745.837.884)		(5.502.333.597)	
II. Bất động sản đầu tư	230	14	86.192.915.417		89.168.917.159	
- Nguyên giá	231		146.668.045.507		145.668.045.507	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.475.130.090)		(56.499.128.348)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.722.369		20.722.369	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.722.369		20.722.369	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.497.216.646		123.304.930.694	
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.5	66.417.710.677		66.417.710.677	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.5	29.430.000.000		29.430.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.5	25.121.933.374		36.864.901.500	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.6	(11.472.427.405)		(9.407.681.483)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		614.137.892		1.044.812.230	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	614.137.892		1.044.812.230	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		458.310.360.862		337.061.317.102	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.342.198.546	74.679.496.046
I. Nợ ngắn hạn	310		143.930.777.418	70.244.142.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.932.985.045	3.051.842.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.631.208	6.298.300.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.741.499.596	7.050.138.193
4. Phải trả người lao động	314		639.502.900	1.802.160.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	88.682.712.186	34.321.100.605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	13.484.478.896	2.108.220.868
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	1.530.045.023	1.530.045.023
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.238.922.564	14.082.334.758
II. Nợ dài hạn	330		4.411.421.128	4.435.353.772
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	330.081.826	333.709.098
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	4.081.339.302	4.101.644.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		309.968.162.316	262.381.821.056
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	309.968.162.316	262.381.821.056
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	155.430.290.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.430.290.000	155.430.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	974.823	974.823
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.016.266.582	28.016.266.582
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	10.235.829.384	8.528.776.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21a	116.284.801.527	70.405.513.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.464.856.461	36.264.456.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.819.945.066	34.141.056.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		458.310.360.862	337.061.317.102

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017



Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Đào Viết Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	121.628.330.888	43.745.611.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	121.628.330.888	43.745.611.425
4. Giá vốn hàng bán	11	24	99.699.386.356	26.342.151.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.928.944.532	17.403.459.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	76.879.306.588	1.101.037.709
7. Chi phí tài chính	22	26	2.469.243.637	80.539.325
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	107.598.599	123.064.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	4.786.423.811	11.658.584.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		91.444.985.073	6.642.309.473
11. Thu nhập khác	31	28	880.068.514	722.745.346
12. Chi phí khác	32	29	111.105.804	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		768.962.710	722.745.346
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.213.947.783	7.365.054.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	18.394.002.717	1.395.611.444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73.819.945.066	5.969.443.375

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Đào Viết Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		92.213.947.783	7.365.054.819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	4.219.506.029	5.116.127.075
- Các khoản dự phòng	03		2.103.289.221	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 26	(76.540.400.472)	(996.601.734)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.996.342.561	11.484.580.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.980.629.445)	11.616.350.627
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.432.621.751	(11.666.747.312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.169.352.954	21.457.019.575
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		395.988.355	347.421.740
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(6.816.495.000)	(1.404.232.070)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(6.391.031.211)	(5.122.031.042)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(762.472.500)	(662.070.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.043.677.465	26.050.291.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	14	(1.000.000.000)	(868.578.181)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.983.061.667)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100.102.950.188	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.995.927.081	996.601.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.115.815.602	128.023.553
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.305.841.025)	(9.449.475.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.305.841.025)	(9.449.475.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		64.853.652.042	16.728.839.048
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.708.335.945	34.900.781.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		139.561.987.987	51.629.620.052

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Đào Viết Trúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 15 ngày 24/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 155.430.290.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất khung nhà tiền chế;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, kênh mương;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hương Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại 30/6/2017, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.680 VND/USD để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ▷ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: lợi nhuận được chia, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hường Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.13.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm:

- Chi phí sửa chữa 3 tòa nhà Htower được ước tính dựa trên kế hoạch và dự toán lập tháng 6/2017 và dự kiến sẽ phát sinh trong 6 tháng cuối năm 2017;
- Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty với tỷ lệ lãi gộp của từng công trình khoảng 2%;
- Trích trước thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo số liệu tạm tính của Công ty.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác, trong đó:

- Dự phòng bảo hành sản phẩm theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng xây dựng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành trên doanh thu ghi nhận trong kỳ đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 11/4/2017.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động; trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Giá vốn của các công trình xây dựng được Ban Giám đốc xác định theo chính sách của Công ty bằng khoảng 98% doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận lần đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	210.488.084	117.282.094
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.812.888.718	7.276.807.456
Cộng	22.023.376.802	7.394.089.550

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	46.628.682.396	25.762.622.011
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.391.295.362	15.830.892.495
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP</i>	36.391.295.362	15.830.892.495
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.237.387.034	9.931.729.516

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	39.555.952.547	-	16.993.077.161	-
Tạm ứng	35.614.776.594	-	10.326.339.886	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	3.408.360.199	-	3.408.360.199	-
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	-	2.083.100.000	-
Lãi dự thu	-	-	407.320.912	-
Phải thu khác	532.815.754	-	767.956.164	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	329.696.934	-	329.696.934	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	199.002.805	-	1.696.660.084	-
Hàng hóa	559.417.786	-	494.382.258	-
Cộng	1.088.117.525	-	2.520.739.276	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2017			Đơn vị tính: VND 01/01/2017				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
9.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	428.040	9.058.747.840	8.837.746.769	(221.001.071)	180.544	2.242.252.840	2.059.795.068	(182.457.772)
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	200.000	4.585.998.000	4.585.998.000	-	-	-	-	-
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HVN)	143.000	4.014.163.000	3.793.161.929	(221.001.071)	-	-	-	-
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000	234.650.000	-	45.000	234.650.000	234.650.000	-
Công ty CP Công nghệ Tiên Phong (ITD)	-	-	-	-	63.404	1.627.766.000	1.477.308.228	(150.457.772)
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	223.500.000	-	40.000	223.500.000	223.500.000	-
Khác	40	436.840	436.840	-	32.140	156.336.840	124.336.840	(32.000.000)

9.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(182.457.772)	(478.405.648)
Trích lập dự phòng	(221.001.071)	-
Hoàn nhập dự phòng	182.457.772	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(221.001.071)	(478.405.648)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
9.3 Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25.053.061.667	25.053.061.667
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	5.818.300.000	5.818.300.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.400.000.000	9.400.000.000
Các khoản đầu tư khác	6.764.761.667	6.764.761.667
	70.000.000	70.000.000
	70.000.000	70.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Phải thu về cho vay	30/6/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND

9.4 Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
Cá nhân	100.000.000	100.000.000		

9.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677	(10.368.581.698)	56.049.128.979	66.417.710.677
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	(1.103.845.707)	28.326.154.293	58.020.534.784
Đầu tư vào đơn vị khác	25.121.933.374	-	25.121.933.374	28.520.983.210
				(101.488.800)
				36.763.412.700

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2017 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	(10.088.503.282)		53.571.651.718
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Cộng				115.800.000.000	66.417.710.677	(10.368.581.698)	56.049.128.979

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hương Dương GS - HP	40%	40%	40%	94.048.163.210	13.310.000.000	-	13.310.000.000
Công ty CP Thành Hưng	31%	31%	31%	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.103.845.707)	15.016.154.293
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.103.845.707)	28.326.154.293

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2017 như sau:

	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	30/6/2017		01/01/2017	
				Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	4.282.640	25.121.933.374	-	25.121.933.374	6.982.640	36.864.901.500	(101.488.800)
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	180.400	7.280.276.500	-	7.280.276.500	180.400	7.280.276.500	(101.488.800)
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.102.240	17.841.656.874	-	17.841.656.874	6.802.240	29.584.625.000	-

9.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
(9.407.681.483)	(9.060.680.777)
(2.166.234.722)	-
101.488.800	-
-	-
(11.472.427.405)	(9.060.680.777)

Số dư đầu kỳ
Trích lập dự phòng
Hoàn nhập dự phòng
Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(2.214.771.766)	(2.214.771.766)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(2.214.771.766)	(2.214.771.766)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.214.771.766)	(2.214.771.766)

11. NỢ XẤU

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.214.771.766	-
- Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.915.743.350</i>	<i>-</i>
- Công ty Công nghiệp Tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>249.028.416</i>	<i>-</i>
- Công ty Xuất nhập khẩu và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>		
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>50.000.000</i>	<i>-</i>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
12.1 Ngắn hạn	147.611.598	112.925.615
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.611.598	112.925.615
12.2 Dài hạn	614.137.892	1.044.812.230
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	614.137.892	1.044.812.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	3.588.077.790	1.094.657.796	331.285.577	488.312.434	5.502.333.597
Tăng trong kỳ	-	52.987.589	179.585.760	10.930.938	243.504.287
Khấu hao trong kỳ	-	52.987.589	179.585.760	10.930.938	243.504.287
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2017	3.588.077.790	1.147.645.385	510.871.337	499.243.372	5.745.837.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	-	162.004.800	1.823.743.514	65.585.633	2.051.333.947
Tại 30/6/2017	-	109.017.211	1.644.157.754	54.654.695	1.807.829.660

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	145.668.045.507	1.000.000.000	-	146.668.045.507
Chung cư 197 Văn Cao	84.236.595.311	500.000.000	-	84.736.595.311
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	23.896.000.038	194.493.211	-	24.090.493.249
Chung cư 195 Văn Cao	37.535.450.158	305.506.789	-	37.840.956.947
Giá trị hao mòn lũy kế	56.499.128.348	3.976.001.742	-	60.475.130.090
Chung cư 197 Văn Cao	32.170.452.821	1.948.746.432	-	34.119.199.253
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	4.168.661.008	1.206.364.200	-	5.375.025.208
Chung cư 195 Văn Cao	20.160.014.519	820.891.110	-	20.980.905.629
Giá trị còn lại	89.168.917.159			86.192.915.417
Chung cư 197 Văn Cao	52.066.142.490			50.617.396.058
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	19.727.339.030			18.715.468.041
Chung cư 195 Văn Cao	17.375.435.639			16.860.051.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.932.985.045	3.051.842.212
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	663.278.278	663.278.278
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	663.278.278	663.278.278
Phải trả cho các đối tượng khác	2.269.706.767	2.388.563.934

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.525.143.784	8.486.012.664	7.757.432.553	2.253.723.895
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.218.461	3.563.077	4.329.230	452.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.541.031.213	18.394.002.717	6.391.031.211	17.544.002.719
Thuế thu nhập cá nhân	(17.255.265)	1.269.776.424	1.309.200.485	(56.679.326)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.616.300	330.616.300	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.058.105.804	1.058.105.804	-
Cộng	7.050.138.193	29.546.076.986	16.854.715.583	19.741.499.596

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	88.682.712.186	34.321.100.605
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	86.356.839.086	34.321.100.605
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	2.188.141.000	-
Trích trước thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	137.732.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
18.1 Ngắn hạn	13.484.478.896	2.108.220.868
Kinh phí công đoàn	305.790.153	282.155.822
Bảo hiểm xã hội	17.431.489	-
Bảo hiểm y tế	30.502.838	29.535.542
Bảo hiểm thất nghiệp	12.164.341	2.410.594
Cổ tức phải trả	106.429.050	97.726.575
Nhận trước tiền bán chứng khoán	11.325.087.759	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.687.073.266	1.696.392.335
18.2 Dài hạn	4.081.339.302	4.101.644.674
Nhận ký quỹ, ký cược	4.081.339.302	4.101.644.674

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng phải trả khác	Cộng
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2017	500.737.021	712.365.879	316.942.123	1.530.045.023
Trích lập dự phòng	-	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	500.737.021	712.365.879	316.942.123	1.530.045.023

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn	330.081.826	333.709.098
Doanh thu nhận trước	330.081.826	333.709.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	155.430.290.000	974.823	28.016.266.582	8.528.776.574	70.405.513.077	262.381.821.056
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.707.052.810	73.819.945.066	75.526.997.876
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	73.819.945.066	73.819.945.066
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.707.052.810	-	1.707.052.810
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	27.940.656.616	27.940.656.616
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	27.940.656.616	27.940.656.616
Tại ngày 30/6/2017	155.430.290.000	974.823	28.016.266.582	10.235.829.384	116.284.801.527	309.968.162.316

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của các cổ đông	155.430.290.000	155.430.290.000	-	155.430.290.000
Cộng	155.430.290.000	155.430.290.000	-	155.430.290.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	70.405.513.077	50.471.746.825
Tăng trong kỳ	73.819.945.066	5.969.443.375
Lợi nhuận trong kỳ	73.819.945.066	5.969.443.375
Giảm trong kỳ	27.940.656.616	14.207.289.953
Chia cổ tức	23.314.543.500	7.771.514.500
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.707.052.810	2.374.824.890
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.919.060.306	4.060.950.563
Tại ngày 30/6	<u>116.284.801.527</u>	<u>42.233.900.247</u>
b. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.543.029	15.543.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.543.029	15.543.029
Cổ phiếu phổ thông	15.543.029	15.543.029
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.543.029	15.543.029
Cổ phiếu phổ thông	15.543.029	15.543.029
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	464,31	495,11

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.628.330.888	43.745.611.425
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	37.793.953.116	36.763.800.471
Doanh thu hợp đồng xây dựng	83.834.377.772	6.981.810.954
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>121.628.330.888</u>	<u>43.745.611.425</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	17.152.050.116	19.421.930.002
Giá vốn hợp đồng xây dựng	82.547.336.240	6.920.221.815
Cộng	99.699.386.356	26.342.151.817

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.233.566.169	609.604.134
Lãi bán các khoản đầu tư	75.290.692.284	100.904.661
Cổ tức, lợi nhuận được chia	355.040.000	386.997.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.135	3.531.314
Cộng	76.879.306.588	1.101.037.709

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	338.897.981	55.010.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.103.289.221	-
Chi phí tài chính khác	27.056.435	25.528.748
Cộng	2.469.243.637	80.539.325

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
27.1 Chi phí bán hàng	107.598.599	123.064.280
Chi phí nhân viên	107.598.599	123.064.280
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.786.423.811	11.658.584.239
Chi phí nhân viên	1.128.053.667	1.483.009.634
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	580.381.362	130.077.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.687.013	173.287.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.878.301.769	9.872.209.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	682.000.000
Thanh lý công cụ, dụng cụ	6.156.000	-
Thu từ lãi cấp thép	22.319.760	22.488.240
Thu từ các đội mượn công cụ, dụng cụ	38.887.609	-
Các khoản phạt, bồi thường, lãi chậm trả theo hợp đồng	786.500.647	-
Các khoản thưởng, khuyến mãi	16.368.000	6.041.674
Các khoản khác	9.836.498	12.215.432
Cộng	880.068.514	722.745.346

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Phạt chậm nộp thuế	58.105.804	-
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	53.000.000	-
Cộng	111.105.804	-

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.836.933.791	12.426.237.046
Chi phí nhân công	13.403.018.293	11.894.156.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.219.506.029	5.116.127.075
Chi phí khác	60.865.703.358	20.708.635.161
Cộng	104.325.161.471	50.145.155.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	92.213.947.783	7.365.054.819
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	111.105.804	-
Các khoản bị phạt	111.105.804	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	355.040.000	386.997.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	355.040.000	386.997.600
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	91.970.013.587	6.978.057.219
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	18.394.002.717	1.395.611.444

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.561.987.987	74.708.335.945
Chứng khoán kinh doanh	8.837.746.769	2.059.795.068
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.053.061.667	70.000.000
Phải thu của khách hàng	44.413.910.630	23.547.850.245
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	3.652.464.976	6.166.193.938
Cộng	221.619.172.029	106.652.175.196
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.932.985.045	3.051.842.212
Chi phí phải trả	88.682.712.186	34.321.100.605
Phải trả khác	5.874.841.618	5.895.763.584
Cộng	97.490.538.849	43.268.706.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	2.214.771.766	2.214.771.766
Tài sản tài chính giảm giá		
Chứng khoán kinh doanh HVN	221.001.071	-
Chứng khoán kinh doanh ITD	-	150.457.772
Khác	-	32.000.000
Cộng	2.435.772.837	2.397.229.538

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	2.932.985.045	-
Chi phí phải trả	88.682.712.186	-
Phải trả khác	1.793.502.316	4.081.339.302
Cộng	93.409.199.547	4.081.339.302
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	3.051.842.212	-
Chi phí phải trả	34.321.100.605	-
Phải trả khác	1.794.118.910	4.101.644.674
Cộng	39.167.061.727	4.101.644.674

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2017

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	76.540.264.900	94.073.277.117	170.613.542.017
Tài sản không phân bổ			287.696.818.845
Cộng			458.310.360.862
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	3.125.241.516	876.352.087	4.001.593.603
Nợ phải trả không phân bổ			144.340.604.943
Cộng			148.342.198.546

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	83.834.377.772	37.793.953.116	121.628.330.888
Giá vốn hàng bán	82.547.336.240	17.152.050.116	99.699.386.356
Chi phí không phân bổ			4.894.022.410
Doanh thu hoạt động tài chính			76.879.306.588
Chi phí tài chính			2.469.243.637
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			91.444.985.073
Lãi (lỗ) khác			768.962.710
Lợi nhuận trước thuế			92.213.947.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18.394.002.717
Lợi nhuận sau thuế			73.819.945.066

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2017

			Đơn vị tính: VND
	Xây lắp	Dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	31.304.977.550	96.632.831.286	127.937.808.836
Tài sản không phân bổ			209.123.508.266
Cộng			337.061.317.102
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	6.738.476.428	4.232.311.367	10.970.787.795
Nợ phải trả không phân bổ			63.708.708.251
Cộng			74.679.496.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	6.981.810.954	36.763.800.471	43.745.611.425
Giá vốn hàng bán	6.920.221.815	19.421.930.002	26.342.151.817
Chi phí không phân bổ			11.781.648.519
Doanh thu hoạt động tài chính			1.101.037.709
Chi phí tài chính			80.539.325
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.642.309.473
Lãi (lỗ) khác			722.745.346
Lợi nhuận trước thuế			7.365.054.819
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.395.611.444
Lợi nhuận sau thuế			5.969.443.375

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt - Chi nhánh Hải Phòng và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 chưa được soát xét.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 09 tháng 8 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc



Đào Viết Trúc